

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
cho kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tòa nhà SIMCO Sông Đà, Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội

Tel: (84-4) 3 552 0402 Fax: (84-4) 3 552 0401

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	07 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC*(tiếp theo)*

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Simco Sông Đà trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Simco Sông Đà tiền thân là Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại Sông Đà, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại Sông Đà thuộc Tổng Công ty Sông Đà (nay là Tập đoàn Sông Đà) theo Quyết định số 627/QĐ-BXD ngày 09/05/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103002544 thay đổi lần thứ 6 ngày 29/05/2007, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Simco Sông Đà. Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101401706 thay đổi lần thứ 14 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 09 năm 2011.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 ngày 27/09/2011 thì vốn điều lệ của Công ty là **131.034.260.000 VND** (*Một trăm ba mươi một tỷ không trăm ba mươi bốn triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng*).

Mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX). Mã chứng khoán SDA.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Ban Quản lý dự án Hà Tĩnh
Địa chỉ: Thành phố Hà Tĩnh
- Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ - Kinh tế Simco Sông Đà.
Địa chỉ: Bình Minh, Thanh Oai, Hà Tây
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Simco Sông Đà - Xí nghiệp Xây dựng Simco Sông Đà.
Địa chỉ: Tòa nhà Simco Sông Đà, Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Simco Sông Đà - Trung tâm du lịch.
Địa chỉ: Tòa nhà Simco Sông Đà, Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội

Trụ sở chính của Công ty: Tòa nhà SIMCO Sông Đà, Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội

Tel: (84-4) 3 552 0402 Fax: (84-4) 3 552 0401

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 và đến ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, gồm:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
*(tiếp theo)***Hội đồng quản trị**

Ông Chu Minh Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thiện Mỹ	Ủy viên
Bà Đặng Thị Thường	Ủy viên
Ông Hà Quang Nhân	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 6/4/2012)
Ông Phạm Văn Hùng	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 6/4/2012)
Ông Phạm Khắc Tập	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Thiện Mỹ	Tổng giám đốc
Ông Trần Hoàng Khánh	Phó Tổng giám đốc
Bà Đặng Thị Thường	Phó Tổng giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Kim	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Đạt	Phó Tổng giám đốc

Kiểm toán viên.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc.

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2012 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày.

Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Đặng Thị Thường

Phó Tổng giám đốc

(Giấy ủy quyền số 1157/SIMCO-TCKT ngày 03/01/2012)

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2012

Số : -12/BC-TC/II-VAE

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2012.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ**

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Simco Sông Đà**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30/06/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 được lập ngày 26 tháng 07 năm 2012 của Công ty Cổ phần Simco Sông Đà (gọi tắt là "Công ty") từ trang 07 đến trang 32 kèm theo. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được lập theo các chính sách kế toán trình bày trong Thuyết minh Phần IV của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Như đã trình bày trong Báo cáo Ban Tổng giám đốc từ trang 02 đến trang 04, Ban Tổng giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Chúng tôi chưa được cung cấp Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển; Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê; Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng - Kratie; Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn; Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển khu kinh tế Hải Hà và Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà Miền Trung với giá trị các khoản đầu tư là 25.979.000.000 đồng. Do đó, chúng tôi không thể xem xét được việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn đối với các khoản đầu tư nêu trên.

Với những tài liệu được cung cấp, Chúng tôi chưa đủ cơ sở để đưa ra ý kiến về việc ghi nhận doanh thu và giá vốn của Dự án kết cấu hạ tầng đô thị hai bên đường bao phía tây thị xã Hà Tĩnh.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoài các vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có vấn đề nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập thành sáu (06) bản bằng tiếng Việt. Công ty Cổ phần Simco Sông Đà giữ năm (05) bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ một (01) bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.

Phạm Hùng Sơn

Phó Tổng giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0813/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Đặng Thị Thu Huyền

Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1410/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		156.045.015.523	163.573.875.338
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	12.610.951.964	17.325.577.837
1 Tiền	111		7.610.951.964	5.325.577.837
2 Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	12.000.000.000
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	12.601.877.130	11.302.770.612
1 Đầu tư ngắn hạn	121		12.601.877.130	11.302.770.612
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23.671.499.669	21.474.332.820
1 Phải thu của khách hàng	131	VIII.4.1	6.692.594.897	6.493.353.847
2 Trả trước cho người bán	132	VIII.4.2	5.424.011.350	3.414.258.650
5 Các khoản phải thu khác	135	V.3.	11.554.893.422	11.566.720.323
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV Hàng tồn kho	140		95.534.570.754	103.390.700.729
1 Hàng tồn kho	141	V.4.	95.534.570.754	103.390.700.729
V Tài sản ngắn hạn khác	150		11.626.116.006	10.080.493.340
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		82.134.299	137.395.193
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		791.424.927	1.611.465.150
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.4.3	10.752.556.780	8.331.632.997
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		192.802.976.664	154.026.588.590
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		90.271.984.561	55.287.860.774
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.6.	46.279.143.439	47.261.157.079
- Nguyên giá	222		59.905.269.989	59.929.576.033
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.626.126.550)	(12.668.418.954)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.7.	18.999.992	25.333.328
- Nguyên giá	228		129.660.000	129.660.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(110.660.008)	(104.326.672)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8.	43.973.841.130	8.001.370.367
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9.	94.650.333.633	95.818.894.296
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		77.527.688.166	77.527.688.166
3 Đầu tư dài hạn khác	258		21.504.000.000	22.759.000.000
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(4.381.354.533)	(4.467.793.870)
V Tài sản dài hạn khác	260		7.880.658.470	2.919.833.520
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	1.557.627.270	1.847.268.820
3. Tài sản dài hạn khác	268	VIII.4.3	6.323.031.200	1.072.564.700
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		348.847.992.187	317.600.463.928

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		158.268.882.699	125.790.234.194
I Nợ ngắn hạn	310		120.105.264.986	90.389.695.740
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11.	79.314.978.734	34.954.678.600
2 Phải trả người bán	312	VIII.4.4	11.349.561.556	12.824.490.139
3 Người mua trả tiền trước	313	VIII.4.5	4.357.022.863	9.617.254.277
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12.	353.934.780	3.691.277.517
5 Phải trả người lao động	315		2.081.674.705	2.873.452.337
6 Chi phí phải trả	316	V.13.	154.360.000	599.877.388
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14.	20.735.260.907	23.163.934.000
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		385.074.806	217.539.806
11 Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.373.396.635	2.447.191.676
II Nợ dài hạn	330		38.163.617.713	35.400.538.454
3 Phải trả dài hạn khác	333	VIII.4.7	22.442.247.946	26.539.209.726
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.15.	8.084.432.251	3.431.685.493
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		68.061.815	68.061.815
8 Doanh thu chưa thực hiện	338	VIII.4.6	7.568.875.701	5.361.581.420
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		190.579.109.488	191.810.229.734
I Vốn chủ sở hữu	410	V.16.	190.448.616.656	191.630.009.586
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		131.034.260.000	131.034.260.000
4 Cổ phiếu quỹ	414		(1.682.000)	(1.682.000)
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	37.957.790
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		31.760.058.963	30.499.276.936
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		13.011.857.996	12.003.232.375
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		14.644.121.697	18.056.964.485
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		130.492.832	180.220.148
1 Nguồn kinh phí	432		(36.571.786)	(19.840.000)
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		167.064.618	200.060.148
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		348.847.992.187	317.600.463.928

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Phó Tổng giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng

Phạm Thị Đà Giang

Phạm Thị Hiếu

Đặng Thị Thường

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.17.	29.045.214.239	30.135.712.324
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.18.	188.349.454	1.218.861.527
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.19.	28.856.864.785	28.916.850.797
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.20.	23.418.949.055	21.577.717.948
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.437.915.730	7.339.132.849
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21.	1.706.524.778	1.567.642.387
7 Chi phí tài chính	22	VI.22.	325.931.356	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		412.370.793	-
8 Chi phí bán hàng	24		-	592.272.726
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.4.9	6.624.541.754	5.622.737.718
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		193.967.398	2.691.764.792
11 Thu nhập khác	31	VIII.4.10	27.777.515	42.181.652
12 Chi phí khác	32	VIII.4.11	34.325.099	18.135.120
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(6.547.584)	24.046.532
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		187.419.814	2.715.811.324
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.23.	46.854.954	679.640.331
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.23.	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		140.564.860	2.036.170.993
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.25.	10,73	186,47

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2012
CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc

Phạm Thị Đà Giang

Phạm Thị Hiếu

Đặng Thị Thường

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		20.786.246.225	28.982.417.449
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(23.399.882.200)	(21.510.653.708)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.672.547.370)	(2.931.023.861)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(302.520.935)	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3.637.379.805)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10.635.539.362	89.579.453.156
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(20.262.961.205)	(110.834.599.328)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(25.853.505.928)	(16.714.406.292)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(29.597.005.251)	(6.595.870.513)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		16.313.636	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(9.903.897.105)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	1.454.583.743
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(3.633.825.853)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.706.524.778	1.567.642.387
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(27.874.166.837)	(17.111.367.341)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		59.493.602.092	34.921.559.950
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(10.480.555.200)	(13.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		49.013.046.892	21.921.559.950
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(4.714.625.873)	(11.904.213.683)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.325.577.837	17.361.132.318
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1.	12.610.951.964	5.456.918.635

Notes: Số liệu so sánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo số liệu của Công ty lập.

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc

Phạm Thị Đà Giang

Phạm Thị Hiếu

Đặng Thị Thương

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

(tiếp theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Simco Sông Đà tiền thân là Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại Sông Đà, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại Sông Đà thuộc Tổng Công ty Sông Đà (nay là Tập đoàn Sông Đà) theo Quyết định số 627/QĐ-BXD ngày 09/05/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103002544 thay đổi lần thứ 6 ngày 29/05/2007, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Simco Sông Đà. Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101401706 thay đổi lần thứ 14 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 09 năm 2011.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 ngày 27/09/2011 của Công ty là **131.034.260.000 VND** (Một trăm ba mươi một tỷ, không trăm ba mươi bốn triệu, hai trăm sáu mươi nghìn đồng).

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Ban Quản lý dự án Hà Tĩnh
Địa chỉ: Thành phố Hà Tĩnh
- Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ - Kinh tế Simco Sông Đà.
Địa chỉ: Bình Minh, Thanh Oai, Hà Tây
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Simco Sông Đà - Xí nghiệp Xây dựng Simco Sông Đà.
Địa chỉ: Tòa nhà Simco Sông Đà, Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Simco Sông Đà - Trung tâm du lịch.
Địa chỉ: Tòa nhà Simco Sông Đà, Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản, xây lắp, kinh doanh dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động xuất khẩu lao động;
- Dịch vụ tư vấn du học;
- Xuất nhập khẩu và kinh doanh: vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng, máy móc thiết bị, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông;
- Kinh doanh phát triển nhà, khu công nghiệp, đô thị; Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống; Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm gỗ từ tre, nứa;
- Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy; Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh dịch vụ thể thao vui chơi giải trí;
- Kinh doanh máy móc thiết bị, linh kiện điện tử, tin học, máy tính, điện lạnh, điện gia dụng, thiết bị viễn thông, truyền thông, thiết bị điện tử điều khiển, thiết bị phát sóng;
- Tư vấn thiết kế trang web, lắp đặt mạng máy tính, thi công mạng điện tử viễn thông (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Dịch vụ quản lý các khu đô thị;
- Thành lập các trung tâm thương mại, trung tâm nghiên cứu ứng dụng phục vụ cho các ngành nghề kinh tế quốc dân trong và ngoài nước;
- Nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ phần mềm và phát triển công nghệ tin học;
- Tư vấn nghiên cứu ứng dụng phát triển và chuyển giao công nghệ kỹ thuật cao;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

(tiếp theo)

- Thiết kế, thi công, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống mạng và thiết bị máy tính, điện tử, tin học, viễn thông, truyền thông (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sản xuất và kinh doanh thiết bị vật liệu điện;
- Sản xuất và kinh doanh nước giải khát, nước khoáng, nước tinh lọc;
- Sản xuất và kinh doanh các loại hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Nghiên cứu sản xuất một số loại vật liệu xây dựng;
- Buôn bán các mặt hàng về hóa mỹ phẩm (cho cả nam và nữ);
- Mở các trung tâm nuôi dưỡng, chăm sóc người già Việt Nam và người già nước ngoài (không bao gồm dịch vụ khám chữa bệnh);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (trừ mặt hàng Nhà nước cấm);
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa, dịch vụ khai thuê hải quan;
- Xây dựng và kinh doanh các công trình cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo ngoại ngữ và giáo dục định hướng phục vụ xuất khẩu lao động;
- Mua bán và vận chuyển than;
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân (không bao gồm nhận ủy thác đầu tư liên quan đến hoạt động chứng khoán, nhận ủy thác đầu tư liên quan đến hoạt động của các tổ chức tín dụng, kinh doanh bảo hiểm);
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản: Dịch vụ tư vấn bất động sản, Dịch vụ quảng cáo bất động sản, Dịch vụ quản lý bất động sản, Dịch vụ môi giới bất động sản, Dịch vụ định giá bất động sản;
- Thiết kế sản xuất thời trang đồ nội ngoại thất (không bao gồm thiết kế nội ngoại thất công trình);
- Sáng tác, sản xuất và mua bán các loại tượng phù điêu, tranh nghệ thuật;
- In ấn tranh nghệ thuật, tranh truyền thống cổ động và các văn hóa phẩm được phép lưu hành (trừ hoạt động Nhà nước cấm);
- Sáng tác, lập dự án đầu tư, thi công xây dựng các công trình tượng đài, tranh hoành tráng, tranh nghệ thuật, tranh lịch sử (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Trang trí nội ngoại thất các công trình văn hóa, nhà bảo tàng, nhà văn hóa, nhà bảo tàng, nhà văn hóa và các công trình xây dựng khác thuộc nhóm C và một số hạng mục thuộc nhóm B;
- Kinh doanh sản phẩm vật tư, thiết bị chuyên ngành mỹ thuật, sản phẩm mỹ thuật, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Khai thác, chế biến, kinh doanh quặng kim loại;
- Khai thác, chế biến, kinh doanh các loại khoáng sản (trừ loại Nhà nước cấm);
- Kinh doanh bất động sản, kho bãi, kho ngoại quan, các hoạt động dịch vụ vận tải và hoạt động logistics;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Dạy nghề; Đào tạo cao đẳng;
- Dịch vụ tư vấn chuyển giao công nghệ.

Địa chỉ: Tòa nhà SIMCO Sông Đà, Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội
Tel: (84-4) 3 552 0402 Fax: (84-4) 3 552 0401

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

(tiếp theo)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 về Hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Sông Đà Account System.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty Cổ phần Simco Sông Đà được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị trực thuộc Công ty. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ khi tổng hợp Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Phương pháp bình quân gia quyền.
- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên
- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Tại thời điểm 30/06/2012, Công ty không phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

(tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**4.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 35
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định hữu hình khác	08

4.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm lợi thế doanh nghiệp; phần mềm máy vi tính, website.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

(tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi, tiền cho vay có thời hạn thu hồi dưới một năm, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày cho vay.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua trái phiếu, cổ phiếu.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**6.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – Chi phí đi vay.

6.2 Phương pháp vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay cho dự án nào được vốn hóa trực tiếp vào dự án đấy.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí:

Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng làm việc được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo thời gian thuê ghi trên hợp đồng;

Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

(tiếp theo)

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng, doanh thu bất động sản và hạ tầng, doanh thu xây lắp, doanh thu dịch vụ xuất khẩu lao động, đào tạo, doanh thu từ hoạt động cho thuê nhà, doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Do các hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**13.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

*(tiếp theo)***13.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty bao gồm chi phí xây dựng các dự án được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

13.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

13.4 Các nghĩa vụ về thuế***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với các sản phẩm phụ gia, hoạt động cho thuê nhà, thuê phòng nghỉ và dịch vụ môi giới bất động sản.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận như sau:

- Đối với các công trình đã hoàn thành bàn giao không còn các hạng mục dở dang, giá vốn được ghi nhận bằng tổng chi phí thực tế phát sinh đã được tập hợp phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.
- Đối với các công trình còn có các hạng mục dở dang đến 30/06/2012 Công ty tiến hành kiểm kê, đánh giá chi phí sản xuất kinh doanh dở dang công trình đó để xác định giá vốn ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền mặt	989.171.625	1.152.576.050
VND	514.332.138	928.926.777
USD	178.505.138	2.603.500
JPY	296.334.349	221.045.773
Tiền gửi ngân hàng	6.621.780.339	4.173.001.787
Văn phòng Công ty	5.032.232.952	3.352.531.063
VND	4.961.592.847	3.038.240.915
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	635.255.097	899.346.986
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn-CN Thăng Long	272.527.989	81.702.989
Ngân hàng Ngoại thương Hà Tĩnh	5.352.037	5.756.979
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Nghệ An	3.160.102	3.169.132
Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam	94.987.154	204.444.349
Ngân hàng Chính sách xã hội Thanh Hóa	3.549.968	3.496.938
Ngân hàng Công thương Quang Trung	3.943.438.820	1.837.017.262
Ngân hàng khác	3.321.680	3.306.280
USD	13.423.151	119.073.467
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	10.504.079	114.719.374
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn-CN Thăng Long	2.919.072	4.354.093
JPY	57.216.954	195.216.681
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	57.216.954	195.216.681
Xí nghiệp Xây dựng	1.000.536.275	132.287.579
VND	1.000.536.275	132.287.579
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây	1.000.536.275	132.287.579
Trung tâm Du lịch	92.390.161	3.255.910
VND	90.436.047	1.302.842
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - PGD Ngã Tư Sở	89.806.428	673.223
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam -PGD Thanh Xuân	629.619	629.619
USD	1.954.114	1.953.068
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - PGD Ngã Tư Sở	1.954.114	1.953.068
Trường Cao đẳng nghề KT - CN - KT	444.323.119	385.201.266
VND	444.323.119	385.201.266
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây	444.323.119	385.201.266
Ban quản lý Dự án Hà Tĩnh	52.297.832	299.725.969
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	12.000.000.000
Cộng	12.610.951.964	17.325.577.837

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

(tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Các khoản cho vay dưới 12 tháng	12.601.877.130	11.302.770.612
<i>Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thủy Điển</i>	<i>3.830.075.196</i>	<i>3.830.075.196</i>
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa</i>	<i>8.710.929.034</i>	<i>7.418.572.416</i>
<i>Công ty TNHH Simco Sông Đà</i>	<i>60.872.900</i>	<i>54.123.000</i>
Tổng cộng	12.601.877.130	11.302.770.612
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	10.627.126	6.945.929
Phải thu về bảo hiểm y tế	-	1.614.822
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	-	877.958
Phải thu về tiền gốc cho vay	550.000.000	1.000.000.000
Phải thu tiền ứng mua quyền khai thác mỏ	8.500.000.000	8.500.000.000
Phải thu tiền ứng thực hiện dự án tại Myanmar	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty Sifaco	582.195.000	-
Phải thu khác	412.071.296	557.281.614
Tổng cộng	11.554.893.422	11.566.720.323
4. Hàng tồn kho	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.330.990.274	117.448.432
Công cụ, dụng cụ	57.697.313	59.447.301
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	94.145.883.167	103.213.804.996
Cộng giá gốc hàng tồn kho	95.534.570.754	103.390.700.729

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của dự án Cầu Brou - Thanh Trì; Dự án Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc; Công trình Dương Nội; Công trình Trường THDL Đoàn Thị Điểm;...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

(tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2012	51.485.960.111	3.202.579.708	3.844.390.592	1.090.819.622	305.826.000	59.929.576.033
Mua trong kỳ	-	-	-	48.776.636	-	48.776.636
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(73.082.680)	-	(73.082.680)
Số dư ngày 30/06/2012	51.485.960.111	3.202.579.708	3.844.390.592	1.066.513.578	305.826.000	59.905.269.989
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2012	7.340.888.120	1.907.964.864	2.418.881.254	997.499.028	3.185.688	12.668.418.954
Khấu hao trong kỳ	516.003.313	232.525.831	240.420.108	22.726.896	19.114.128	1.030.790.276
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(73.082.680)	-	(73.082.680)
Số dư ngày 30/06/2012	7.856.891.433	2.140.490.695	2.659.301.362	947.143.244	22.299.816	13.626.126.550
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2012	44.145.071.991	1.294.614.844	1.425.509.338	93.320.594	302.640.312	47.261.157.079
Tại ngày 30/06/2012	43.629.068.678	1.062.089.013	1.185.089.230	119.370.334	283.526.184	46.279.143.439

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.776.779.638 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

(tiếp theo)

7. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính; website	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2012	129.660.000	129.660.000
Mua trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư ngày 30/06/2012	129.660.000	129.660.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2012	104.326.672	104.326.672
Khấu hao trong kỳ	6.333.336	6.333.336
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư ngày 30/06/2012	110.660.008	110.660.008
Giá trị còn lại		
Số dư ngày 01/01/2012	25.333.328	25.333.328
Số dư ngày 30/06/2012	18.999.992	18.999.992

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

30/06/2012
VND

01/01/2012
VND

Xây dựng cơ bản dở dang	43.949.236.421	7.976.765.658
Dự án đầu tư quỹ đất 15% tại tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc	28.910.054.759	431.781.685
Dự án Phụng Hiệp	2.299.497.461	2.294.077.961
Dự án khai thác cát trắng	44.913.091	44.913.091
Dự án mở rộng thị trường Canada	950.863.962	950.863.962
Dự án khai thác mỏ Myanmar	5.998.481.321	3.430.872.305
Dự án logistic Kim Thành - Lào Cai	730.891.761	700.000.000
Dự án mỏ Thạch cao tại Savanakheth	124.256.654	124.256.654
Dự án Vạn Phúc	4.864.090.774	-
Dự án khác	26.186.638	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	24.604.709	24.604.709
Cài tạo nhà để xe Trường Dạy nghề Simco Sông Đà	24.604.709	24.604.709
Tổng cộng	43.973.841.130	8.001.370.367

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

30/06/2012

01/01/2012

	30/06/2012		01/01/2012	
	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)
a. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	7.807.544	77.527.688.166	7.807.544	77.527.688.166
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	2.762.000	27.620.000.000	2.762.000	27.620.000.000
- Vốn góp của Công ty	2.600.000	26.000.000.000	2.600.000	26.000.000.000
- Vốn nhận ủy thác (*)	162.000	1.620.000.000	162.000	1.620.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

(tiếp theo)

Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thủy Điện	2.397.000	23.970.000.000	2.397.000	23.970.000.000
- <i>Vốn góp của Công ty</i>	1.822.000	18.220.000.000	1.822.000	18.220.000.000
- <i>Vốn nhận ủy thác (*)</i>	575.000	5.750.000.000	575.000	5.750.000.000
Công ty Cổ phần May xuất khẩu Sông Đà	83.860	890.844.307	83.860	890.844.307
Công ty Cổ phần Tự động hóa và CNTT Sông Đà	350.000	2.900.000.000	350.000	2.900.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Simco - Fansipan (*)	1.600.000	16.000.000.000	1.600.000	16.000.000.000
Công ty TNHH Simco Sông Đà	115.000	1.150.000.000	115.000	1.150.000.000
Công ty Cổ phần Logictics Kim Thành	499.684	4.996.843.859	499.684	4.996.843.859

(*)Giá trị vốn góp trên chưa bao gồm giá trị chi phí đầu tư khai thác mỏ với số tiền 8.500.000.000 đồng chưa đủ điều kiện ghi nhận là vốn góp đang được Công ty ghi nhận là khoản phải thu khác. Tỷ lệ cam kết góp là 45%.

b. Đầu tư dài hạn khác	729.000	21.504.000.000	729.000	22.759.000.000
<i>Góp vốn thành lập Công ty</i>	<i>260.000</i>	<i>2.600.000.000</i>	<i>260.000</i>	<i>2.600.000.000</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn	210.000	2.100.000.000	210.000	2.100.000.000
Công ty Cổ phần ĐTPT Đô thị và KCN Sông Đà Miền	50.000	500.000.000	50.000	500.000.000
<i>Góp vốn bằng ủy thác đầu tư qua Tập đoàn Sông Đà</i>	<i>469.000</i>	<i>5.159.000.000</i>	<i>469.000</i>	<i>5.159.000.000</i>
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê (*)	69.000	759.000.000	69.000	759.000.000
Công ty Cổ phần Cao Su Phú Riềng - Kratie (*)	300.000	3.300.000.000	300.000	3.300.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển khu kinh tế Hải Hà (*)	100.000	1.100.000.000	100.000	1.100.000.000
(*) <i>Phí ủy thác 10%</i>				
<i>Cổ phiếu Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà</i>		<i>13.745.000.000</i>		<i>15.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp của Công ty (*)</i>	<i>1.374.500</i>	<i>13.745.000.000</i>	<i>1.500.000</i>	<i>15.000.000.000</i>

(*): *Tăng vốn góp của Công ty*

c. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(4.381.354.533)		(4.467.793.870)
Công ty TNHH Simco Sông Đà		(860.444.406)		(1.063.580.903)
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thủy Điện		(3.046.360.861)		(3.046.360.861)
Công ty CP Tự động hóa và CNTT Sông Đà (**)		-		(357.852.106)
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa		(474.549.266)		-
Tổng cộng		94.650.333.633		95.818.894.296

(**): *Hoàn nhập do chênh lệch giữa số dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn năm nay phải lập nhỏ hơn số dự phòng đã trích lập năm trước.*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

(tiếp theo)

10. Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	1.205.414.185	1.358.715.185
Lợi thế kinh doanh	352.213.085	488.553.635
Tổng cộng	1.557.627.270	1.847.268.820

11. Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	77.038.045.734	30.427.745.600
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quang Trung (*)	2.235.924.200	5.563.745.600
Vay cá nhân(**)	74.802.121.534	24.864.000.000
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	2.276.933.000	4.526.933.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quang Trung (***)	2.276.933.000	4.526.933.000
Tổng cộng	79.314.978.734	34.954.678.600

(*): Vay theo các hợp đồng:

Hợp đồng tín dụng 0803/2011/HĐTD ngày 08/03/2011; Số tiền vay: 8,0 tỷ đồng; Mục đích vay: vay vốn lưu động thực hiện thi công Giai đoạn 1 công trình Đường bao phía tây, kết cấu hạ tầng kỹ thuật đô thị hai bên đường bao phía tây Thị xã Hà Tĩnh; Thời hạn vay: 6 tháng kể từ thời điểm giải ngân; Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 18,5%/năm; Các hình thức bảo đảm tiền vay: cho vay không có tài sản đảm bảo.

Hợp đồng tín dụng số 2605/HĐTD ngày 26/05/2011; Hạn mức tín dụng: 6 tỷ đồng; Mục đích vay: vay vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2011; Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng; Lãi suất cho vay: bằng tổng của lãi suất cơ sở cộng biên độ 4%/năm, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 20,5%/năm; Các hình thức bảo đảm tiền vay: cho vay không có tài sản đảm bảo.

(**): Vay theo hợp đồng huy động vốn của các cá nhân để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất huy động do thỏa thuận giữa bên vay và bên đi vay phù hợp với lãi suất ngân hàng công bố từng thời điểm, thời hạn vay 6 tháng đến 12 tháng.

(***): Vay theo hợp đồng tín dụng số 2604/2011/HĐTD ngày 26/04/2011, Số tiền ngân hàng cho vay: 18,0 tỷ đồng; Mục đích vay: đầu tư xây dựng công trình Nhà văn phòng dự án Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội; Thời hạn cho vay: 48 tháng kể từ ngày rút tiền vay lần đầu; thời hạn trả gốc được chia làm 8 kỳ, mỗi kỳ thanh toán 2.250.000.000 VND. Kỳ đầu tiên thanh toán vào ngày 05/11/2011, kỳ cuối cùng kết thúc vào ngày 26/04/2015; Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 20%/năm; lãi gốc tại thời điểm 31/12/2012 là 21,5%; ác hình thức bảo đảm tiền vay: cho vay không có tài sản đảm bảo.

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2012	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2012
Thuế GTGT đầu ra	-	318.456.776	87.272.727	231.184.049
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.637.379.805	46.854.954	3.637.379.805	46.854.954
Thuế thu nhập cá nhân	53.897.712	331.593.498	356.729.039	28.762.171
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	120.823.606	73.690.000	47.133.606
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.691.277.517			353.934.780

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

(tiếp theo)

13. Chi phí phải trả	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí kiểm toán	-	130.000.000
Thù lao HĐQT	129.600.000	288.000.000
Chi phí ăn ca	24.760.000	113.320.833
Chi phí khác	-	68.556.555
Tổng cộng	154.360.000	599.877.388
14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	664.630.334	432.764.725
Bảo hiểm xã hội	140.291.099	252.662.509
Bảo hiểm y tế	21.977.222	51.525.324
Bảo hiểm thất nghiệp	4.777.290	53.124.996
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	873.244.695	873.244.695
Phải trả tiền nhân công thuê ngoài phục vụ thi công	2.775.941.000	3.038.209.565
Phải trả tiền vốn nhận ủy thác đầu tư của CBCNV	7.370.000.000	9.365.000.000
Phải trả tiền lãi nhận ủy thác đầu tư của CBCNV	-	4.850.600
Các khoản phải trả của hoạt động xuất khẩu lao động	5.715.965.032	6.049.808.164
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.168.434.235	3.042.743.422
Tổng cộng	20.735.260.907	23.163.934.000
15. Vay và nợ dài hạn	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nợ dài hạn	8.084.432.251	3.431.685.493
Tiền gửi tiết kiệm của tu nghiệp sinh Nhật Bản	8.084.432.251	3.431.685.493
Tổng cộng	8.084.432.251	3.431.685.493
16. Vốn chủ sở hữu		
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2011	109.198.890.000	(1.682.000)	42.287.936.600	151.485.144.600
Tăng vốn trong năm trước	21.835.370.000	-	-	21.835.370.000
Lãi trong năm trước	-	-	10.208.213.337	10.208.213.337
Tăng khác	-	-	6.002.000	6.002.000
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(34.445.187.452)	(34.445.187.452)
Số dư tại ngày 31/12/2011	131.034.260.000	(1.682.000)	18.056.964.485	149.089.542.485
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	140.564.860	140.564.860
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(3.553.407.648)	(3.553.407.648)
Số dư tại ngày 30/06/2012	131.034.260.000	(1.682.000)	14.644.121.697	145.676.699.697

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

(tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vốn góp của Tập đoàn Sông Đà	66.830.400.000	66.830.400.000
Vốn góp của các cổ đông khác	64.203.860.000	64.203.860.000
Cộng	131.034.260.000	131.034.260.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	131.034.260.000	131.034.260.000
Vốn góp đầu kỳ	131.034.260.000	131.034.260.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	131.034.260.000	131.034.260.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu	30/06/2012	01/01/2012
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.103.426	13.103.426
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.103.426	13.103.426
- Cổ phiếu phổ thông	13.103.426	13.103.426
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.103.426	13.103.426
- Cổ phiếu phổ thông	13.103.426	13.103.426
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e) Các quỹ của công ty (*)	01/01/2012	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VND 30/06/2012
	Quỹ đầu tư phát triển	30.499.276.936	1.260.782.027	-
Quỹ dự phòng tài chính	12.003.232.375	1.008.625.621	-	13.011.857.996
Tổng cộng	42.502.509.311	2.269.407.648	-	44.771.916.959

(*): Trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

(tiếp theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ

17. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động, đào tạo	4.953.011.365	12.203.376.486
Doanh thu kinh doanh hạ tầng, hợp đồng xây dựng	23.061.215.769	4.311.203.921
Doanh thu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và doanh thu khác	1.030.987.105	13.621.131.917
Tổng cộng	29.045.214.239	30.135.712.324
18. Các khoản giảm trừ doanh thu	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Hàng bán bị trả lại	188.349.454	1.218.861.527
Tổng cộng	188.349.454	1.218.861.527
19. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động, đào tạo	4.764.661.911	10.984.514.959
Doanh thu kinh doanh hạ tầng, hợp đồng xây dựng	23.061.215.769	4.311.203.921
Doanh thu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và doanh thu khác	1.030.987.105	13.621.131.917
Tổng cộng	28.856.864.785	28.916.850.797
20. Giá vốn hàng bán	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Giá vốn của dịch vụ xuất khẩu lao động, đào tạo	4.409.933.615	4.060.232.992
Giá vốn kinh doanh hạ tầng, hợp đồng xây dựng	18.924.125.525	3.872.842.001
Giá vốn sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và giá vốn khác	84.889.915	13.644.642.955
Tổng cộng	23.418.949.055	21.577.717.948
21. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, ủy thác quản lý vốn, lãi chậm trả	1.706.524.778	1.567.642.387
Tổng cộng	1.706.524.778	1.567.642.387

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

(tiếp theo)

22. Chi phí tài chính	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Lãi tiền vay	412.370.693	-
Dự phòng đầu tư dài hạn	(86.439.337)	-
Tổng cộng	325.931.356	-
23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	30.591.167.078	30.526.674.836
Chi phí kế toán	30.403.747.264	27.810.863.512
<i>Chi phí không được trừ</i>	-	2.750.000
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	30.403.747.264	27.808.113.512
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	187.419.814	2.718.561.324
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	46.854.954	679.640.331
24. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.889.077.221	5.095.594.643
Chi phí nhân công	12.168.729.359	7.544.662.250
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.037.123.612	1.031.528.606
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.771.021.844	5.069.423.003
Chi phí khác bằng tiền	2.901.111.558	1.394.505.251
Tổng cộng	23.767.063.594	20.135.713.753
25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	140.564.860	2.036.170.993
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	140.564.860	2.036.170.993
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.103.426	10.919.721
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	10,73	186,47

VIII. Những thông tin khác**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác****Khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết**

Căn cứ vào các hợp đồng vay vốn của dự án Vạn Phúc trong tương lai Công ty có thể phải trả khoản lãi vay với lãi suất 2%/năm. Tại thời điểm 30/06/2012, tiền lãi vay có thể phải trả ước tính là 467.353.588 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

(tiếp theo)

2. Báo cáo bộ phận**2.1 Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Kinh doanh dịch vụ xuất khẩu lao động, đào tạo	Kinh doanh nhà và hạ tầng xây lắp	Kinh doanh thương mại, dịch vụ, khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Tài sản bộ phận	36.201.336.988	156.424.205.541	589.098.925	193.214.641.454	-	193.214.641.454
Tài sản không phân bổ				155.633.350.733	-	155.633.350.733
Tổng tài sản	36.201.336.988	156.424.205.541	589.098.925	348.847.992.187	-	348.847.992.187
Nợ phải trả của các bộ phận	49.020.229.641	95.209.059.172	890.938.905	145.120.227.718	-	145.120.227.718
Nợ phải trả không phải phân bổ				13.148.654.981	-	13.148.654.981
Tổng nợ phải trả	49.020.229.641	95.209.059.172	890.938.905	158.268.882.699	-	158.268.882.699
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	4.764.661.911	23.061.215.769	1.030.987.105	28.856.864.785	-	28.856.864.785
Chi phí trực tiếp	4.409.933.615	18.924.125.525	84.889.915	23.418.949.055	-	23.418.949.055
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	354.728.296	4.137.090.244	946.097.190	5.437.915.730	-	5.437.915.730

2.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

(tiếp theo)

3. Thông tin về các bên liên quan

3.1 Giao dịch với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Mua hàng			
Công ty Cổ phần Tự động hóa và CNTT Sông Đà	Công ty liên kết	-	1.528.694.545
Bán hàng			
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	Công ty liên kết	-	17.800.000
Góp vốn			
Công ty Cổ phần Thủy điện ĐăkĐoa	Công ty liên kết	-	678.250.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Simco - Fansipan	Công ty liên kết	-	2.955.575.853
Gốc và lãi cho vay			
Tập đoàn Sông Đà	Công ty mẹ	-	63.492.336
Công ty Cổ phần Thủy điện ĐăkĐoa	Công ty liên kết	1.292.356.618	-
Công ty TNHH Simco Sông Đà	Công ty liên kết	6.749.900	93.754.100

3.2 Số dư với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải thu tiền cho vay			
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	Công ty liên kết	3.830.075.196	3.830.075.196
Công ty Cổ phần Thủy điện ĐăkĐoa	Công ty liên kết	8.710.929.034	7.418.572.416
Công ty TNHH Simco Sông Đà	Công ty liên kết	60.872.900	54.123.000
Phải thu tiền hàng, tiền ứng trước			
Công ty Cổ phần Sông Đà 25	Thành viên tập đoàn	49.474.463	179.474.463
Công ty Cổ phần Sông Đà 1	Thành viên tập đoàn	55.574.102	55.574.102
Công ty Cổ phần Sông Đà 27	Thành viên tập đoàn	1.400.000.000	1.400.000.000
Phải thu vốn ủy thác			
Công ty Cổ phần Tài chính Sông Đà	Thành viên tập đoàn	1.995.000.000	4.000.000.000
Phải trả tiền mua hàng, tiền nhận ứng trước			
Công ty Cổ phần Sông Đà 25	Thành viên tập đoàn	1.111.711.100	1.111.711.100
Công ty Cổ phần TĐH và CNTT Sông Đà	Công ty liên kết	470.770.690	1.094.431.062

4. Những thông tin khác

4.1 Phải thu của khách hàng

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Vinaconex - PVC	335.810.112	635.810.112
Công ty Cổ phần May Sông Đà	310.000.000	310.000.000
Công ty Cổ phần Xúc tiến thương mại và Đầu tư Sao Khê	100.000.000	100.000.000
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	1.976.354.222	1.976.354.222
Chi nhánh Hà Tây Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường Hà Nội	2.883.747.745	2.130.485.582
Đối tượng khác	1.086.682.818	1.340.703.931
Tổng cộng	6.692.594.897	6.493.353.847

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

(tiếp theo)

4.2 Trả trước cho người bán	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trung tâm Nghiên cứu địa kỹ thuật	300.000.000	30.000.000
Công ty TNHH Hải Ngọc	2.452.351.850	1.091.205.850
Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Thái Tuấn	495.098.400	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 27	288.288.900	288.288.900
Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Mỹ Yên	1.771.107.700	804.742.700
Trung tâm Quan trắc và kỹ thuật môi trường Hà Tĩnh	70.000.000	70.000.000
Đối tượng khác	47.164.500	1.130.021.200
Tổng cộng	5.424.011.350	3.414.258.650
4.3 Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	10.752.556.780	8.331.632.997
Văn phòng Công ty	9.735.203.780	8.234.461.288
Vũ Thìn	3.487.083.518	3.267.851.956
Lê Bình	1.367.067.724	268.033.385
Trần Trọng Phúc	1.611.738.000	611.738.000
Trần Văn Điền	366.326.108	605.414.108
Nguyễn Hồng Thúy	424.607.292	348.724.752
Đặng Tuấn Minh	231.074.000	-
Đặng Quyết Chiến	196.849.400	196.849.400
Trần Ngọc Trâm	240.514.000	47.126.000
Hà Thị Oanh	202.769.571	202.769.571
Đối tượng khác	1.607.174.167	2.685.954.116
Trung tâm Du lịch	107.319.600	-
Trường CDN KT - CN - KT Simco Sông Đà	24.740.108	86.577.108
Ban quản lý dự án Hà Tĩnh	800.000.000	-
Xí nghiệp xây dựng	85.293.292	10.594.601
Tổng cộng	10.752.556.780	8.331.632.997
4.4 Phải trả người bán	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Nhà ở Hải Phòng	433.825.772	433.825.772
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại 1-5	185.421.100	185.421.100
Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Hợp Lực	2.184.640.028	2.184.640.028
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Việt Nhật	1.282.190.245	1.581.887.245
Xí nghiệp Xây dựng Thành Công	278.778.800	839.740.700
Công ty Cổ phần Tự động hóa và Công nghệ thông tin Sông Đà	470.770.690	1.094.431.062
Trung tâm Tư vấn kiến trúc và Đầu tư xây dựng	195.898.000	165.900.000
Công ty Cổ phần Điện máy Hà Nội	244.640.000	344.640.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Nam Thành Đô	482.570.700	74.841.300
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Việt Pháp	184.057.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Xây dựng công trình	320.742.912	320.742.912
Công ty Cổ phần Xây dựng thương mại Sao Thái Dương	345.757.499	345.757.499

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

(tiếp theo)

Viện Quy hoạch kiến trúc xây dựng Nghệ An	120.857.500	120.857.500
Đối tượng khác	4.619.411.310	5.131.805.021
Tổng cộng	11.349.561.556	12.824.490.139
4.5 Người mua trả tiền trước	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường Hà Nội	-	1.331.570.433
Trường Trung học Phổ thông dân lập Đoàn Thị Điểm	2.950.000.000	2.950.000.000
Ủy ban nhân dân thành phố Hà Tĩnh	1.017.940.263	5.321.183.844
Đối tượng khác	389.082.600	14.500.000
Tổng cộng	4.357.022.863	9.617.254.277
4.6 Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền phí dịch vụ nộp trước của lao động	7.471.815.701	5.214.906.420
Tiền đào tạo nghề	97.060.000	146.675.000
Tổng cộng	7.568.875.701	5.361.581.420
4.7 Phải trả dài hạn khác	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	22.442.247.946	26.539.209.726
Tổng cộng	22.442.247.946	26.539.209.726
4.8 Chi phí bán hàng	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
	từ 01/01/2012	từ 01/01/2011
	đến 30/06/2012	đến 30/06/2011
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	592.272.726
Tổng cộng	-	592.272.726
4.9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
	từ 01/01/2012	từ 01/01/2011
	đến 30/06/2012	đến 30/06/2011
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.693.580.926	3.198.302.216
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng	487.738.335	235.446.486
Chi phí khấu hao TSCĐ	111.042.081	369.436.980
Thuế, phí và lệ phí	59.566.819	82.211.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	518.310.606	822.866.018
Chi phí bằng tiền khác	754.302.987	914.474.818
Tổng cộng	6.624.541.754	5.622.737.718

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

(tiếp theo)

4.10 Thu nhập khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Thanh lý công cụ dụng cụ	16.313.636	-
Thu nhập khác	11.463.879	42.181.652
Tổng cộng	27.777.515	42.181.652

4.11 Chi phí khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Phạt chậm nộp thuế	27.021.973	-
Phạt vi phạm hành chính về thuế	7.303.126	-
Chi phí khác	-	18.135.120
Tổng cộng	34.325.099	18.135.120

4.12 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 và Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Simco Sông Đà được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và Kiểm toán Việt Nam. Một số chỉ tiêu so sánh của kỳ trước được điều chỉnh cho phù hợp với chế độ kế toán Việt Nam hiện hành. Số liệu điều chỉnh được thuyết minh chi tiết như sau:

Số liệu trước điều chỉnh và sau điều chỉnh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ:

Chỉ tiêu	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Chênh lệch
Tài sản cố định vô hình (b)	513.886.963	25.333.328	(488.553.635)
<i>Nguyên giá</i>	2.856.471.000	129.660.000	(2.726.811.000)
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	(2.342.584.037)	(104.326.672)	2.238.257.365
Chi phí trả trước dài hạn (e)	1.358.715.185	1.847.268.820	488.553.635

Chi tiết các khoản tăng giảm như sau:

- (a). Chỉ tiêu tài sản cố định vô hình có nguyên giá giảm 2.726.811.000 đồng và giá trị hao mòn lũy kế tăng 2.238.257.365 đồng do phân loại lại theo Quyết định 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 1560/BTC-TCT ngày 29 tháng 01 năm 2011 của Tổng Cục thuế về việc phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh.
- (b). Chỉ tiêu chi phí trả trước dài hạn tăng 488.553.635 đồng do phân loại lợi thế doanh nghiệp từ tài sản cố định vô hình theo Quyết định 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 1560/BTC-TCT ngày 29 tháng 01 năm 2011 của Tổng Cục thuế về việc phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh.

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc

Phạm Thị Đà Giang

Phạm Thị Hiếu

Đặng Thị Thường